

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

(được đánh số theo thứ tự để tiện theo dõi và tra cứu)

Giống như trong phần lớn các tác phẩm triết học cổ điển Đức khác, các “**Lời Tựa**” lại thường được dành để đọc (và đọc lại) sau cùng vì chúng cô đọng cương lĩnh triết học và kết quả nghiên cứu của tác giả, do đó thường rất hàm súc, khó hiểu. (Bắt đầu đọc từ “**Lời dẫn nhập**” có lẽ thuận lợi hơn). Chú giải dẫn nhập có mục đích giúp các bạn đọc mới lần đầu tiên tiếp xúc với Kant đi vào tác phẩm dễ dàng hơn.

0.1. SỰ RA ĐỜI CỦA “PHÊ PHÁN LÝ TÍNH THUẦN TÚY”

Kant chỉ cần vài tháng ngắn ngủi để hoàn tất tác phẩm đồ sộ này. Nhưng ta đừng vội hiểu lầm: đây không phải là kết quả ngẫu hứng của giây phút xuất thần hay sản phẩm “đẻ non”. Trái lại, tác phẩm kết tinh những suy nghĩ chín muồi của một quá trình lâu dài:

Năm 1770, sau nhiều năm lận đận, nghèo túng, Kant mới bắt đầu “lạc nghiệp” với ghế giáo sư môn logic và siêu hình học tại đại học K nigsberg. (Xem: “Niên biểu tóm tắt về cuộc đời và tác phẩm của Kant” ở cuối sách). Suốt 10 năm giảng dạy sau đó (1770-1780), ông không công bố tác phẩm nào, ngoại trừ 20 trang tóm tắt đề cương giáo trình. Nhưng đây chính là 10 năm thai nghén hệ thống triết học sau này.

Mãi đến 5.1781, khi Kant đã 57 tuổi, tác phẩm này mới được xuất bản lần đầu tiên. Kết quả thật đáng buồn: không được ai lưu ý cả vì bị xem là khó hiểu và chán ngắt!

Để cứu vãn, Kant cố viết gọn lại cho dễ hiểu hơn. Hai năm sau, ông mới cho ra mắt: “**Sơ luận về bất kỳ môn Siêu hình học nào trong tương lai muốn có thể xuất hiện như một khoa học**” “**Prolegomena zu einer jeden k nftigen Metaphysik, die als Wissenschaft wird auftreten k nnen**” (thường gọi tắt là “**Sơ luận**”) chỉ độ 150 trang. Nhưng không phải nhờ ngắn mà dễ hiểu hơn, trái lại, vì ngắn mà càng thêm khó hiểu!

Mãi đến 1787, khi ấn bản lần thứ hai ra đời mà chúng ta đang có trong tay, bước ngoặt đã thực sự xảy ra. Tác phẩm gây chấn động sâu sắc trong học giới và Kant đột ngột trở thành một “ngôi sao” lừng danh. Nhiều nhân vật nổi tiếng đến nghe ông giảng bài. Các tác gia lớn như F. Schiller và J.W. Goethe vừa đọc ông vừa tha thiết muốn cầu thân. Nhưng cả Schiller lẫn Goethe đều đành chịu thất vọng vì bản tính thích ẩn dật và ngại giao du của bậc triết nhân ở K nigsberg!. Suốt cho đến cuối đời, Kant là một huyền thoại sống, chiếm lĩnh mọi giảng đường đại học Châu Âu và ảnh hưởng của ông kéo dài sâu đậm mãi đến ngày nay.

Arsenij Gulyga* – người viết tiểu sử Kant hay nhất trong thời gian qua – đã nhấn mạnh sự tương phản lạ lùng (hay mối tương quan mật thiết?) giữa cuộc đời và

* **A. Gulyga**: “Immanuel Kant”, Frankfurt 1981. (N.D).

sự nghiệp của Kant: (xem: Niên biểu tóm tắt cuộc đời và các tác phẩm của I. Kant ở cuối sách).

- Cuộc sống của ông đơn điệu bao nhiêu thì tư tưởng lại đa dạng và đa diện bấy nhiêu.
- Cuộc sống giản dị, khiêm tốn nhưng tham vọng học thuật lại rất to tát: muốn lý giải bí nhiệm của Con Người bằng một quy luật phổ quát chi phối mọi tư duy và hành động của bản thân con người.
- Cuộc sống bình lặng, thiếu vắng mọi biến cố riêng tư hay tình ái lại gây những chấn động chưa từng có trong đời sống tinh thần của Tây phương kể từ thời khai nguyên triết học Hy Lạp.

Tóm lại, đọc Kant là một sự vất vả cần thiết; hiểu biết ít nhiều về Kant là hành trang bắt buộc phải mang theo trong mọi nẻo đường suy tưởng.

0.2. Như ta sẽ thấy rõ hơn sau này, Kant phát triển triết học “siêu nghiệm phê phán” của ông như là **kết quả** của quá trình tiếp thu và phê phán nhiều trào lưu triết học trong quá khứ và đương thời. Bên cạnh những tác giả kinh điển của quá khứ, nhất là Platon, Aristote, Epikur, phái Stoa (khắc kỷ) và phái hoài nghi cổ đại, những trào lưu có ảnh hưởng mạnh mẽ đương thời cần phải kể đến, đó là: tinh thần “hoài nghi có phương pháp” và việc đặt nền tảng triết học trong ý thức của chủ thể [cái “Tôi tư duy”: cogito sum] của **René Descartes**; lý luận về kinh nghiệm của **John Locke**, nhất là sự phân biệt của Locke giữa “sensation” (tri giác bên ngoài) và “reflection” (tri giác bên trong); lý luận về Tự-ý thức của **Johann Nicolas Tetens**, chịu ảnh hưởng của Locke; thuyết duy tâm (chủ quan, cực đoan) của **George Berkeley**; thuyết hoài nghi của **David Hume** về cơ sở cho nguyên lý “nhân quả” thường nghiệm; Siêu hình học “đơn tử luận” (Monadologie) và lý luận về “thông giác” (Apperzeption) của **Gottfried Wilhelm Leibniz**; Siêu hình học “trường ốc”, hệ thống hóa triết học Leibniz của **Christian Wolff** và các môn đệ (nhất là **Georg Friedrich Meier** và **Alexander Baumgarten**); lý luận về “cái Tôi” như là yếu tố kiến tạo nên sự thống nhất trong phán đoán và vai trò quan trọng của “lượng thức” (le bon sens) của **Jean-Jacques Rousseau**. Để hiểu được triết học Kant, ta cần lưu tâm đến ảnh hưởng của những trào lưu trên. Tuy nhiên, triết học phê phán của Kant không phải là một sự “tập đại thành”, một “tổng hợp” đơn giản. Nó vượt ra khỏi những ảnh hưởng ấy và có thể nói, quyển “**Phê phán lý tính thuần túy**” thực sự bắt đầu **một chương mới** trong lịch sử triết học Tây phương thời cận đại.

0.3. Quá trình “nung nấu” và thời điểm ra đời tác phẩm:

Từ những năm của thập kỷ 1760, Kant đã thực sự quan tâm đến vấn đề “**phương pháp của Siêu hình học**” (*Methode der Metaphysik*). Năm 1764, Kant đã bàn về vấn đề này trong một luận văn ngắn, hưởng ứng câu hỏi có trao giải thưởng của Viện Hàn Lâm khoa học Phổ ở Berlin (“Về sự sáng sủa của những nguyên tắc”). Một năm sau, Kant thông báo ý định ra đời một công trình “Phê phán và điều

lệnh cho toàn bộ triết học như cho một toàn bộ” (II. 310) ⁽¹⁾ và đã gọi công trình này là **“Phê phán lý tính”** (II, 311). Theo Paul Natorp, đây là sự “báo hiệu rõ ràng và sớm nhất về công cuộc phê phán” (V. 489). Tuy nhiên, **“Phê phán”** ở đây vẫn mới được hiểu như là **bộ phận** của phần “học thuyết về phương pháp” (Methodenlehre), được đặt ở vị trí **sau cùng** của một hệ thống triết học hoàn chỉnh. (Hệ thống này dự kiến sẽ bao gồm triết học “lý thuyết và thực hành”, tức gồm Siêu hình học, Lô-gíc học, Đạo đức học và Mỹ học).

31.12.1765, Kant viết thư cho Johann Heinrich **Lambert**, cho biết ông đang soạn một tác phẩm về “phương pháp đặc thù của Siêu hình học và qua đó cũng là phương pháp cho **toàn bộ** triết học” (X56).

Từ chỗ xem việc “Phê phán lý tính” như là “phụ lục” về phương pháp cho cả hệ thống, Kant dần dần đi đến nhận thức rằng, việc phê phán ấy phải trở thành công việc **trung tâm** và **quan trọng nhất** của triết học. Sau này, Kant cho biết **hai** sự việc đã thúc đẩy ông đi đến nhận định này:

- Khoảng năm 1770, Kant phát hiện những cặp mệnh đề siêu hình học mâu thuẫn nhau (gọi là **“những nghịch lý – Antinomien”**, xem: Biện chứng pháp siêu nghiệm) nhưng đều có lý lẽ chặt chẽ về mặt lô-gíc (thư gửi **Garve** ngày 21.09.1798, XII 257). Ông nhận ra rằng: nếu sử dụng lý tính thuần túy một cách “không-phê phán”, nhất định sẽ dẫn tới những mâu thuẫn nan giải.
- Trong “Sơ luận”, ông cho biết thêm, chính thuyết hoài nghi của **David Hume** đã làm cho ông “tỉnh giấc ngủ giáo điều” (IV 260). Tuy nhiên, thời điểm chính xác và mối quan hệ giữa hai “sự kiện bước ngoặt” này dẫn đến sự ra đời của “Phê phán lý tính thuần túy” vẫn chưa thực sự sáng tỏ. Lý do là vì: năm 1770, trong luận văn trình cho đại học K nigsberg để được đảm nhận ghế giáo sư về Lô-gíc học và Siêu hình học (viết bằng tiếng Latinh: “Về thế giới khả giác và thế giới khả niệm, viết tắt là “De mundi...”), Kant đã gọi một số chủ đề quan trọng của quyển “Phê phán lý tính thuần túy” sau này, nhưng nhìn chung về mặt phương pháp, luận văn vẫn còn có tính chất “tiền-phê phán” (vẫn tán thành quan điểm “duy lý” cho rằng có thể nhận thức được “vật-tự thân” bằng những khái niệm thuần lý). Trong khi đó, từ năm 1769, ông đã ghi nhận rằng Siêu hình học phải là “một sự” phê phán lý tính thuần túy chứ không thể là một “học thuyết” [giáo điều] (XVII 368). Đồng thời, trong thư gửi cho Marcus Herz ngày 7.6.1771, X123), ông thông báo sẽ viết công trình của mình dưới nhan đề “Những ranh giới của cảm năng và của lý tính”. Như vậy, đến thời điểm cuối năm 1771, Kant vẫn chưa dứt khoát đặt tên “Phê phán lý tính thuần túy” cho công trình áp ủ của mình.

Bước ngoặt thực sự thể hiện trong bức thư nổi tiếng của Kant gửi cho Marcus Herz ngày **21.2.1772**, trong đó ông thông báo đã có đủ điều kiện để “biên

⁽¹⁾ Các tác phẩm khác của Kant được trích dẫn trong phần “Chú giải dẫn nhập” này đều từ **“Toàn tập Kant”**, ấn bản **Viện Hàn Lâm khoa học Phổ**, (vd: II. 310: tập II, trang 310). (Kant’s gesammelte Schriften. Berlin 1900... Ausgabe der Preussischen Akademie der Wissenschaften).

soạn một quyển **Phê phán lý tính thuần túy**, xem xét bản tính của nhận thức lý thuyết lẫn thực hành, trong đó **phần đầu** tôi sẽ xét những nguồn suối của Siêu hình học, phương pháp và những ranh giới của nó, rồi sau đó sẽ trình bày những nguyên tắc thuần túy của đạo đức [học]. Về phần đầu, tôi sẽ hoàn tất trong vòng độ ba tháng” (X132). Lá thư này được xem là cứ liệu quan trọng nhất cho việc ra đời “triết học phê phán”. “Phần đầu” được Kant đề cập trong bức thư, tức phần xem xét “những nguồn suối, phương pháp và những ranh giới của Siêu hình học” chính là “giấy khai sinh” chính thức cho công trình đồ sộ sau này. Từ đó, suốt trong gần mười năm trời, Kant suy nghĩ, cân nhắc, và như chính ông cho biết trong thư gửi **Moses Mendelssohn** ngày 16.8.1783, ông đã “hoàn thành cấp tốc sản phẩm đã được ôm ấp, suy nghĩ suốt thời gian ít nhất là 12 năm trong vòng 4 đến 5 tháng” (X345) vào nửa cuối của năm **1780** để có thể chính thức cho ra mắt ấn bản đầu tiên vào dịp lễ Phục sinh năm **1781**.

Thời gian hoàn thành gập rút một công trình đồ sộ như thế khiến người ta phỏng đoán rằng Kant đã sử dụng lại nhiều phác thảo có từ những năm 1770 và sắp xếp, sửa chữa, nhuận sắc lại văn phong cũng như hoàn chỉnh một số phần mới viết sau này.

Đến năm 1786, ấn bản lần thứ nhất (bản A) đã được bán hết. Theo yêu cầu của nhà xuất bản, Kant chuẩn bị cho ấn bản lần thứ hai (bản B). Đây là dịp để ông sửa chữa, viết lại một số đoạn (viết Lời tựa mới, bổ sung thêm cho Lời dẫn nhập, viết lại hoặc bổ sung một số tiết. (Xem: Lời tựa 2 và mục 2 của Chú giải dẫn nhập)). Ấn bản lần thứ hai ra mắt vào tháng **6.1787**. Bây giờ, chúng ta bắt đầu đi vào tìm hiểu tác phẩm.

1 LỜI TỰA I (AVII-AXXI): ĐẦU TRƯỞNG SIÊU HÌNH HỌC

1.1 Không rào đón dài dòng, Kant mở đầu ngay bằng thực trạng bé tấc của Siêu hình học: một môn học vừa thiết yếu vừa không thể nào đứng vững được! Vậy, **Siêu hình học là gì?** và **tại sao như thế?**

1.1.1 Khoảng năm 70 t.C.N, một nhân vật ít tên tuổi là **Andronikos Rhodos** làm công việc sắp xếp lại các trước tác mới tìm lại được (tưởng đã bị thất truyền) của **Aristote** theo thứ tự: trước hết là các tác phẩm bàn về tự nhiên (Hy Lạp: *physis*) và sau đó (meta) là các sách bàn về những gì vượt ra khỏi giới tự nhiên (tức các nguyên tắc đầu tiên và nền tảng của mọi tồn tại), gọi chung là các tác phẩm “sau tự nhiên” (meta ta *physika*). Danh từ **Siêu hình học (Metaphysik)** ra đời từ sự kiện ngẫu nhiên ấy. Sự kiện trên có chính xác hay không là điều không quan trọng, nhưng vô tình tên gọi ấy nói lên đúng thực chất của môn học lạ thường này. Từ đó suốt gần hai ngàn năm, Siêu hình học là mô hình cổ điển của triết học Tây phương.

1.1.2 Định nghĩa quen thuộc trong các từ điển về môn học này thường khá bí hiểm: **“Siêu hình học là môn học về sự tồn tại của mọi cái tồn tại (hoặc bí hiểm hơn: về “hữu thể tính của mọi hữu thể”! (die Seiendheit von Seienden), bằng cách tra hỏi về nền tảng của mọi cái tồn tại, của tư duy và nhận thức”**. Thay vì hoảng sợ, ta thử cố hình dung xem sao: chung quanh ta đều là những cái đang tồn tại: núi sông, hoa cỏ, chim hót, mây bay. Cả bản thân ta

cũng là cái tồn tại với nhiều “cái tồn tại” đeo đẳng hàng ngày: vui, buồn, lợi, hại v.v..

Con người không chịu dừng lại ở những cái tồn tại riêng lẻ ấy mà luôn tự hỏi: đằng sau cái đa tạp ấy, có sự **Tồn tại** chung nào không? Thay cho chữ “Tồn tại” bằng chữ “Nghĩa lý”, ta dễ hiểu hơn: phía sau tiếng chim hót, mây bay hẳn phải có “sự Tồn tại” của một nghĩa lý. Câu hỏi ấy cũng đặt ra cho tư duy, nhận thức và hành động của chính ta, người đang quan sát những tồn tại bên ngoài ta. Ta đều biết khoa học tự nhiên nỗ lực tìm ra các quy luật nằm đằng sau những hiện tượng tự nhiên; chẳng hạn các quy luật vật lý: nước chảy xuôi, lá rụng về cội chứ không thể ngược lại... Đi xa hơn các quy luật ấy, ta muốn đặt câu hỏi triệt để hơn: Ngoài quy luật trong tự nhiên, phải chăng cũng có quy luật cho Tồn tại nói chung? Siêu hình học còn triệt để hơn nữa: phải chăng không chỉ đằng sau những cái đang tồn tại mà cả đằng sau sự Tồn tại và đằng sau tư duy và nhận thức về sự Tồn tại cũng có tính quy luật, có mối quan hệ nội tại?

Nếu có, phải có câu trả lời thực sự mang tính khoa học. Ở phương Tây, các triết gia cổ đại Hy Lạp xem một yếu tố nhất định nào đó của tự nhiên như nước hay lửa là nền tảng cho mọi tồn tại. Platon thì tìm câu trả lời trong thế giới lý niệm, trong khi Siêu hình học Thiên chúa giáo nhận ra nơi Thượng đế v.v.. (Đó là chưa nói đến phương Đông như ở Ấn Độ và Trung Quốc cổ đại). Nói như **Goethe**, đó là câu hỏi nền tảng luôn ám ảnh Faust: “cái gì nối kết toàn thể vũ trụ ở bên trong nó ?” (was im Innersten zusammenhängt ?). (Kịch Faust, câu 343).

Câu hỏi là “**không thể từ nan vì đó là nhiệm vụ đặt ra từ chính bản tính của lý tính**” (AVII) và “**không phải do lỗi của chính nó [của lý tính]**”. Nhưng chính sự khác nhau, “**sự tối tăm mù mịt và đầy rẫy mâu thuẫn**” trong các câu trả lời khiến Kant nghi ngờ. Ông không đặt câu hỏi mới, mà đặt câu hỏi về bản thân môn Siêu hình học, tức về tính khoa học của nó. Như Kant sẽ chứng minh, Siêu hình học sớm dĩ gặp khó khăn nan giải chỉ vì nó muốn là... Siêu hình học!

- 1.1.3 Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, nhân văn vốn hình thành các hệ thống lý luận từ những định luật và nguyên tắc phổ biến chi phối hàng loạt đối tượng. Chẳng hạn, khoa học tự nhiên (vật lý, hóa học, sinh vật học...) nghiên cứu những hiện tượng tự nhiên vĩ mô, trung mô⁽¹⁾, vi mô, và các quá trình vô cơ, hữu cơ, các vật thể sống. Khoa học xã hội và nhân văn nghiên cứu những

⁽¹⁾ **Trung mô**: tạm dịch chữ “**Mesokosmos**” của **Gerhard Vollmer** (*1942) (xem: **G. Vollmer: “Evolutionäre Erkenntnistheorie”/“Nhận thức luận tiến hóa”,** Chương 8, trang 161-165) chỉ thế giới có quy mô trung bình vốn là nền tảng của vật lý học cổ điển, phù hợp với khả năng trực quan của con người. Tuy nhiên, bằng **ngôn ngữ** và **suy tưởng**, con người có thể vượt ra khỏi thế giới trung mô để vươn đến thế giới vĩ mô (**Makrokosmos**) và vi mô (**Mikrokosmos**) **theo nghĩa rộng** (kể cả những đối tượng phi-cảm tính và siêu việt). (N.D).

hiện tượng thuộc con người và xã hội... Siêu hình học cũng không làm gì khác hơn, chỉ có điều không chịu dừng lại nữa chừng, mà đẩy câu hỏi đến chỗ kỳ cùng, không giới hạn trong một lãnh vực mà muốn bao trùm toàn bộ mọi lãnh vực. Câu hỏi chỉ chịu dừng lại ở những nguyên tắc không còn phục tùng nguyên tắc nào nữa, tức nguyên tắc vô-điều kiện, hay còn gọi là cái Tuyệt đối. Bao lâu lý tính còn dựa vào kinh nghiệm, nó chỉ tìm được các nguyên tắc ngày càng phổ biến hơn, càng “xa” hơn, nhưng chưa phải là cái Tuyệt đối vô-điều kiện. Nhưng nếu đi đến chỗ kỳ cùng, thì **cơ sở tối hậu của kinh nghiệm nhất định phải nằm bên ngoài (hay đằng sau - meta -, bên trên: - siêu -) kinh nghiệm. Mức độ khái quát hóa càng cao, tác dụng gây huyễn hoặc càng lớn, nhất là khi Siêu hình học biến các quy luật và các yêu cầu của bản thân tư duy thành các đối tượng có thật.** Và đây chính là chỗ có vấn đề.

Ở phần sau, Kant sẽ cho thấy: bảo vũ trụ hữu tận, Thượng đế* tồn tại, ý chí tự do, linh hồn bất tử hoặc bảo ngược lại đều có lý lẽ cả, nhưng bên nào đúng thì không thể biết được. Sở dĩ như vậy là vì: các khẳng định trên tự cho là cơ sở, là nguyên lý tối hậu của mọi kinh nghiệm, vậy phải dùng kinh nghiệm để kiểm chứng. Nhưng ta lại không được dùng kinh nghiệm, vì về nguyên tắc, các nguyên lý siêu hình học vốn nằm bên ngoài kinh nghiệm, và đó là lý do làm cho Siêu hình học không thể trở thành một khoa học được. Không có gì cản trở Siêu hình học cả, ngoại trừ chính bản thân nó. Siêu hình học – về nguyên tắc và theo định nghĩa – nhất thiết trở thành “**đấu trường tranh cãi bất tận**” (AVIII).

1.2 Sự tranh cãi không chỉ thể hiện ở các câu trả lời khác nhau mà trước hết ở vấn đề muôn thuở: Ta có thể nhận thức được hay không, nhất là nhận thức cái tuyệt đối-vô điều kiện? Và nhận thức bằng phương cách gì? Câu hỏi ấy xuyên suốt lịch sử triết học và không ai, kể cả các đại triết gia, có thể đặt và giải quyết vấn đề độc lập với di sản và bối cảnh tư tưởng của thời đại mình. Kant cũng vậy. Ở thời đại ông, người ta đua nhau hình thành các hệ thống triết học, tranh cãi quyết liệt, nhưng tựu trung chia thành hai phái lớn: **phái duy lý (Rationalismus)** và **phái duy nghiệm (Empirismus)**.

1.2.1 **Phái duy lý**(còn có tên là “**Apriorismus**”: phái “**tiên nghiệm**”): có truyền thống lâu đời hơn, bắt nguồn từ Platon, Aristote và thời Trung cổ. Ở thời cận đại, Siêu hình học duy lý có các đại biểu lừng danh như Descartes (1596-1650), Spinoza (1632-77), Malebranche (1638-1715) và Leibniz (1646-1716). Nhưng Kant chú ý nhiều nhất đến “Siêu hình học trường ốc” của Wolff (1679-1754) đang thịnh hành. Phái này thừa nhận kinh nghiệm cảm tính cũng là một nguồn nhận thức nhưng sơ cấp, không thể là cơ sở và ranh giới cuối cùng của nhận thức được, trái lại chính lý tính mới khắc phục sự hời hợt, hỗn loạn của kinh nghiệm cảm tính để đạt được chân lý. Những chân lý

* Trong sách này, chúng tôi dịch “**Gott**” là “**Thượng đế**” theo nghĩa trung tính như là “**Thượng đế của triết gia**” (“Être suprême”: Hữu thể tối cao) chứ không dịch là “**Thiên chúa**” hay “**Chúa Trời**” theo nghĩa của một tôn giáo nhất định. (N.D).

tất yếu này được **Leibniz** gọi là “**những chân lý của lý tính**” hay “**những chân lý thuần lý**” (*verités de raison*). Chẳng hạn mệnh đề nổi tiếng của Descartes: “**Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại**” (*Cogito, ergo sum*) chỉ có thể do lý tính mang lại mà kinh nghiệm cảm tính phải phục tùng. Vậy, theo phái duy lý, Siêu hình học – với tư cách là lãnh vực hoạt động của lý tính – có cơ sở vững vàng. Kant xem phái duy lý là “giáo điều” và “độc tài chuyên chế” vì buộc mọi người phải thừa nhận những “chân lý” mà trước đó chưa chịu tiến hành phê phán bản thân quan năng lý tính, chẳng hạn cho rằng linh hồn có bản tính đơn thuần và bất tử, vũ trụ có khởi đầu và Thượng đế tất yếu tồn tại.

1.2.2 **Phái duy nghiệm**: Sự tranh cãi ngay giữa các “nhà giáo điều” với nhau đã đẩy Siêu hình học vào cảnh hỗn loạn “vô chính phủ” khiến ra đời phái đối lập gồm các **nhà hoài nghi** muốn “chôn vùi các cơ sở của mọi nhận thức” (B451) và kết liễu Siêu hình học (BXXXVI). Kant xem John Locke (1632-1704) là người ra sức kết thúc cuộc tranh cãi triền miên này, dù triết học của ông cũng bắt nguồn từ một truyền thống khá lâu đời (phái hoài nghi thời cổ đại, phái khắc kỷ, phái Epikur). Bằng môn “Tự nhiên học (Physiologie) về giác tính con người” (AIX), Locke bác bỏ học thuyết về các ý niệm bẩm sinh và các nguyên lý của Descartes, đứng về phái duy nghiệm, quy mọi nhận thức vào kinh nghiệm “bên trong hoặc bên ngoài”, phủ nhận mọi cơ sở nhận thức thoát ly khỏi kinh nghiệm. Mệnh đề nổi tiếng của J. Locke là: “**không có gì trong giác tính nếu trước đó không có trong giác quan**”. Và vì David Hume (1711-76) với thuyết hoài nghi đã đánh thức Kant khỏi “giấc ngủ giáo điều” cũng thuộc về phái duy nghiệm (B127) nên trong phần “Biện chứng pháp siêu nghiệm”, Kant xem cuộc tranh cãi chủ yếu là giữa hai phái duy lý và duy nghiệm.

1.2.3 Sự tranh cãi giữa hai phái tất yếu dẫn đến thái độ “ngán ngẩm, thờ ơ, dửng dưng” (AX) của những người không hề muốn nêu bất kỳ câu hỏi Siêu hình học nào nữa, thậm chí muốn xóa bỏ hẳn Siêu hình học ra khỏi lãnh vực nghiên cứu triết học. Đó là thái độ của “triết học khai sáng hời hợt” muốn trừng phạt Siêu hình học bằng “sự khinh thị” (AVIII). Nhưng theo Kant, “các nhà chủ trương bàng quan” nhất định sớm muộn cũng lại phải quay về với những khẳng định Siêu hình học vì thái độ “bàng quan” cũng là một thái độ giáo điều tự mâu thuẫn. Do đó, **nếu không biết đặt vấn đề một cách khác**, họ sẽ làm tái diễn cuộc tranh cãi bất tận.

1.3 **Đặt vấn đề một cách khác**, đó là công việc của Kant. Ông không tránh né hay khinh thị (trái lại rất quý trọng) các vấn đề của Siêu hình học, đồng thời không tham gia vào cuộc tranh cãi bằng cách đứng về một phía. Ông muốn khai phá con đường mới trước đó chưa ai đi nhằm đưa Siêu hình học (và triết học nói chung) ra khỏi bế tắc: **thiết lập một TÒA ÁN**.

Thay cho tranh cãi hỗn loạn là một phiên tòa tỉnh táo có đủ thẩm quyền phân xử khả thể của nhận thức thuần lý một cách vô tư, không thiên vị, “vừa bảo vệ những yêu sách chính đáng, có cơ sở vững chắc, vừa dứt khoát bác bỏ mọi yêu sách và tham vọng không chính đáng, thiếu cơ sở”.

Hình ảnh so sánh với việc “**thiết lập một TÒA ÁN**” có ý nghĩa quan trọng và cốt yếu nhất đối với toàn bộ triết học Kant, và trước mắt, cho phép ta hiểu

chính xác nhan đề và nội dung tổng quát của quyển sách: **Phê phán lý tính thuần túy**:

- **“PHÊ PHÁN”** không phải là “đả kích” hay “lên án” theo cách hiểu thông thường hiện nay. **Martin Heidegger** ⁽¹⁾ muốn hiểu nó theo nội dung nguyên thủy của từ Hy Lạp **“KRINEIN”** là “phân biệt”, “biện biệt” giữa cái nhận thức được và cái không nhận thức được. Thật ra, ý nghĩa của từ **“Phê phán”** ở đây nằm ngay trong bản thân việc **“thiết lập tòa án”** để **“xem xét và xác định nguồn gốc, phạm vi và các giới hạn của nó [lý tính], nhưng tất cả là trên cơ sở của những nguyên tắc”** (AXII). Đó chính là công việc phán xử của “tòa án” để khẳng định hay bác bỏ các yêu sách bằng cách **“diễn dịch” (Deduktion, dedukzieren)**, tức rút ra các nguyên tắc từ **“cơ sở pháp lý chính đáng” (legitimer Rechtsgrund)**. Sở dĩ ta thấy Kant rất sùng bái các thuật ngữ “luật học” trong sách này là vì ông muốn dựa theo phương pháp “diễn dịch” pháp lý đương thời. Ở một nơi khác, trong các bài giảng của mình, Kant nhắc lại ngắn gọn: **“Phê phán tức là đặt câu hỏi về mặt có hợp pháp hay không” (“Critik also quaestio iuris”)** ⁽²⁾
- **“Lý TÍNH”**: ở đây, hiểu theo nghĩa rộng là “toàn bộ quan năng nhận thức cao cấp” bao gồm cả giác tính (Verstand), năng lực phán đoán (Urteilkraft) và “lý tính” hay “lý trí” (Vernunft) theo nghĩa hẹp, tức là quan năng suy luận khác với giác tính là quan năng **phán đoán**. Lý tính theo nghĩa rộng này bao trùm hai lãnh vực: lý tính lý thuyết và lý tính thực hành (đạo đức và nhân sinh). Ở đây, chỉ bàn về lãnh vực trước: lý tính lý thuyết, nhưng đồng thời gợi mở lãnh vực lý tính thực hành sẽ được bàn ở nơi khác. (Xem: **“Phê phán lý tính thực hành”** và **“Đặt cơ sở cho Siêu hình học về đức lý”**). (Xem thêm: 10.1.3-10.1.5).
- Còn **“THUẦN TÚY”** là gì? Là loại nhận thức **hoàn toàn độc lập** với kinh nghiệm. Phê phán ở đây cũng tập trung vào loại “lý tính thuần túy” này. Nghĩa là nó không bàn về việc sử dụng lý tính nói chung, chẳng hạn trong việc hệ thống hóa tri thức thường nghiệm hay suy luận từ những tiền đề thường nghiệm, trái lại, chỉ bàn về việc: lý tính dựa **đơn độc** vào chính mình một cách “thuần túy”, không cần dựa vào kinh nghiệm nào cả mà vẫn tưởng có thể đạt được những tri thức có thực chất về những đối tượng vượt khỏi kinh nghiệm (vũ trụ xét như toàn thể, Thượng đế, linh hồn, tự do...). Như đã thấy trên đây, nhận thức thường nghiệm (dựa vào kinh nghiệm) là không có vấn đề, bao lâu nó tự giới hạn “yêu sách” nhận thức trong phạm vi kinh nghiệm và do đó, được kiểm tra dễ dàng. Ngược lại, tri thức “thuần túy”, tức độc lập với kinh nghiệm không có

⁽¹⁾ **M. Heidegger**: “Die Frage nach dem Dingen. Zu Kants Lehre von den transzendentalen Grundsätzen”/ “Câu hỏi về Sự vật. Về học thuyết các nguyên tắc siêu nghiệm của Kant”, Tübingen, 1962, trang 93.

⁽²⁾ Các bài giảng, tập XXIV, trang 764. Toàn tập Viện Hàn Lâm. Về “quaestio iuris” và “quaestio facti”, xem B129...

cách gì kiểm tra được ngoại trừ bằng các quy luật của lô-gíc học nói chung. Nhưng, các quy luật lô-gíc chỉ bảo đảm được việc không mâu thuẫn về mặt **hình thức**, chứ không phải về **nội dung**. Do đó, nguy cơ sai lầm là rất lớn khi tư biện (xem chú thích cho 1.4.2.2) của lý tính thuần túy tự vận hành độc lập: bằng con đường suy luận lô-gíc tưởng rằng rất vững chắc, người ta đi đến những luận điểm siêu hình học không có cơ sở. Nguy cơ này, theo Kant, có thể và cần phải ngăn chặn, khắc phục bằng sự “phê phán lý tính thuần túy”: thẩm tra toàn diện các quan năng nhận thức nói chung của con người và nhất là **thẩm tra, giới ước** phạm vi của loại tư duy “thuần túy”, độc lập với kinh nghiệm.

- Trong nguyên tác hay trong cách dịch nhan đề quyển sách bằng các ngôn ngữ Châu Âu (Kritik **der** reinen Vernunft / Anh: Critique **of** the pure Reason / Pháp: Critique **de** la raison pure), giới từ “sở hữu” (Genitivus) “**der, of, de**” lộ rõ hơn trong tiếng Việt. Từ này mang cả hai ý nghĩa: Hiểu theo nghĩa “bị động” (genetivus objectivus), lý tính là đối tượng bị “phê phán” (phê phán “về” lý tính thuần túy). Hiểu theo nghĩa “chủ động” (genetivus subjectivus), lý tính là kẻ tiến hành phê phán (phê phán **của/bởi** lý tính thuần túy). Có lẽ **Kant** hiểu theo cả hai nghĩa: “Phê phán về lý tính thuần túy **bởi** chính lý tính thuần túy”. Không có quan năng nào cao hơn lý tính để “phê phán” nó ngoài chính nó; và theo Kant lý tính có đủ năng lực và phương tiện để tiến hành và hoàn tất công việc tự phê phán này. **Vậy, “Phê phán lý tính thuần túy” là cuộc tự kiểm thảo (Selbstkritik) của lý tính theo đúng nghĩa là “tòa án” của lý tính, trong đó lý tính vừa là quan tòa, vừa là bị cáo; và thậm chí, trong công cuộc “Phê phán lý tính thực hành” sau này, lý tính còn là kẻ tự ban bố luật lệ nữa.**

Trong “Lời Tựa” của quyển “**Phê phán năng lực phán đoán**” (“**Kritik der Urteilskraft**”, 1790), Kant đưa ra một định nghĩa ngắn gọn và chính xác về nhan đề quyển sách ta đang đọc: “**Ta có thể gọi quan năng nhận thức từ những nguyên tắc tiên nghiệm là “lý tính thuần túy”, và việc nghiên cứu về khả thể và các ranh giới của lý tính này nói chung là “Phê phán lý tính thuần túy”.** (Man kann das Vermögen der Erkenntnis aus Prinzipien a priori **die reine Vernunft** und die Untersuchung der Möglichkeit und Grenzen derselben überhaupt **die Kritik der reinen Vernunft** nennen”. Kritik d. Urteilskraft. V. 167).

Trong cuộc tự kiểm này, lý tính chứng tỏ quyền uy của mình và quyền uy đó nhằm mục đích tự chế ước chính mình. Ta có thể hình dung khái quát diễn tiến của “vụ án” như sau: Trong phần đầu của quyển “Phê phán” (Cảm năng học và Phân tích pháp), quan tòa xác định **các điều luật** sẽ được áp dụng: trái với thuyết duy nghiệm, quả thật có những nhận thức phổ quát và tất yếu, do đó, nhận thức độc lập với kinh nghiệm (tức thuần túy, tiên nghiệm) là có cơ sở. Nhưng đồng thời, trái với thuyết duy lý, nhận thức này chỉ có hiệu lực giới hạn trong phạm vi kinh nghiệm khả hữu mà thôi và chỉ được phép sử dụng trong phạm vi này. Sau đó, trong phần 2 (Biện chứng pháp), phiên tòa chính thức xét xử, định rõ tội danh và tuyên án. Đối với những đối tượng bên ngoài phạm vi của kinh nghiệm, mọi khẳng định của lý

tính là không có cơ sở. Nó sẽ rơi vào chỗ tự mâu thuẫn nếu chỉ “đùa giỡn” với các khái niệm của chính mình. Cả hai phái duy lý lẫn duy nghiệm đều phạm sai lầm: quả thật có những ý niệm của lý tính thuần túy, nhưng chỉ như các **nguyên tắc điều hành** để định hướng và thúc đẩy sự tăng tiến của kinh nghiệm chứ không phải các nguyên tắc “**cấu tạo**” nên kinh nghiệm. Các **đối tượng đích thực của Siêu hình học phải dành cho lý tính thuần túy thực hành, tức của lãnh vực tu dưỡng đạo đức và nhân sinh**.

- 1.3.1 Như ta sẽ thấy, trong quá trình tự kiểm, Kant phản đối phái duy lý, vì theo ông, chỉ với tư duy đơn thuần, không thể nhận thức được thực tại. Ông cũng bác thuyết duy nghiệm, vì tuy Kant thừa nhận rằng mọi nhận thức **bắt đầu** từ kinh nghiệm nhưng không phải tất cả đều **bắt nguồn** từ kinh nghiệm. Kant muốn chứng minh rằng kinh nghiệm cũng không thể có được nếu không có những nguồn suối độc lập với kinh nghiệm. Tiền đề của kinh nghiệm như quy luật nhân quả vừa không thể có được nếu chỉ dựa vào kinh nghiệm, vừa không cho phép áp dụng vào lãnh vực bên ngoài kinh nghiệm. Nó cũng không thể bắt nguồn từ thói quen (tâm lý học) như Hume nghĩ mà trái lại có giá trị phổ quát và tất yếu. Vậy, bác cả thuyết hoài nghi, Kant khẳng định nhận thức khách quan là hoàn toàn có cơ sở.
- 1.3.2 Chứng minh rằng có những điều kiện có giá trị phổ quát độc lập với kinh nghiệm làm cơ sở cho kinh nghiệm, Kant sẽ cho thấy Siêu hình học vẫn có lý do tồn tại nhưng chỉ như là **học thuyết về kinh nghiệm** chứ không phải như là môn học về các đối tượng siêu nhiên, vượt khỏi kinh nghiệm như phái duy lý chủ trương. Đồng thời, trái với phái duy nghiệm, Siêu hình học không phải là môn học thường nghiệm mà phải là học thuyết **siêu nghiệm** về kinh nghiệm. (Lời Tựa là nơi cô đọng kết quả nghiên cứu, nên Kant đề cập ngắn gọn. Chúng ta sẽ tìm hiểu dần các thuật ngữ và các vấn đề trên đây ở Lời dẫn nhập và ở các phần sau).
- 1.3.3 Ta vừa lược qua khá vội vàng kết quả của công cuộc Phê phán, của “phiên toà”. Điều cần hiểu rõ thêm bây giờ là “**phương pháp**” tiến hành. Chính ở “phương pháp”, ta mới thấy được chỗ **độc đáo** và **mới mẻ** thực sự của Kant so với những người đi trước. Như ta sẽ thấy ở mục 1.4.2.1 dưới đây, Kant không phải là người đầu tiên phê phán Siêu hình học. Nói riêng về việc (tự) phê phán lý tính, **John Locke** được Kant xem là “người đi những bước đầu tiên” và khuyên ta hãy “biết ơn” triết gia “trứ danh” này. Thật vậy, J. Locke đã đề ra mục tiêu giống hệt như Kant “là khảo sát **nguồn gốc, sự vững chắc [các ranh giới]** và **phạm vi** của tri thức con người” (“This, therefore, being my purpose – to inquire into the original, certainty, and extent of human knowledge”⁽¹⁾).

Vậy, Kant mới mẻ ở chỗ nào? Chính ở chỗ làm những việc đó, “**nhưng tất cả là trên cơ sở của những nguyên tắc**” (AXII). Nói ngắn gọn, điều ấy có nghĩa

⁽¹⁾ **J. Locke**: “An Essay Concerning Human Understanding”/“Luận văn về giác tính con người”, 1960, I, i, 2 (Oxford 1975/1979)

là phải dựa vào phương pháp “diễn dịch” tương tự như thực tiễn xét xử của tòa án đương thời. Mười năm trước quyển “Phê phán”, Kant khen J. Locke “đã đi **một bước quyết định** để mở đường cho lý trí (Verstand) [ở đây “Verstand” theo nghĩa chung là quan năng nhận thức của con người theo nghĩa “Understanding” của J. Locke]. Ông [Locke] đã đề ra những tiêu chuẩn hoàn toàn mới mẻ. Ông triết lý theo kiểu **“chủ quan”** trong khi Wolff và những người trước Wolff đều triết lý theo kiểu “khách quan”. Ông [Locke] đã nghiên cứu về sự hình thành, sự thoát thai và về nguồn gốc của những khái niệm” (XXIV 338). Nhưng, bây giờ, khi viết quyển Phê phán (1781), Kant thấy rằng “bước quyết định” ấy không thể thực hiện theo kiểu “chủ quan” mà phải mượn phương pháp diễn dịch “khách quan” của tòa án, tức phải “diễn dịch siêu nghiệm”, phải rút những khái niệm tiên nghiệm hay không-thường nghiệm từ “những nguyên tắc”. Do đó, Kant phân biệt rõ giữa “diễn dịch chủ quan” (theo kiểu Locke) và “diễn dịch khách quan” mà ông gọi đó là “con đường phê phán, con đường duy nhất còn để mở” (B884). Cụ thể hơn, cách tiếp cận “chủ quan” là hỏi: lý tính đi đến với đối tượng **bằng cách nào**, trải qua những bước đi nào, hay nói ngắn gọn hơn: bản thân quan năng suy tưởng làm thế nào có thể có được. Đó là việc đi tìm “nguyên nhân” cho một “kết quả đã có sẵn”; phương pháp ấy rất bổ ích nhưng không thể tránh khỏi tính chất “giả thuyết” có thể bị bắt bẻ hoặc nghi ngờ. Còn cách tiếp cận “khách quan” là hỏi: “giác tính và lý tính, **độc lập với kinh nghiệm**, có thể nhận thức được gì và [nếu được thì] được bao nhiêu? (AXVII). Theo Kant, câu hỏi sau mới là “chìa khóa để mở toàn bộ bí mật của môn Siêu hình học vẫn tự giấu mình cho tới nay”. (Thư gửi Marcus Herz, 21.2.1772. X.130). Để giúp ta dễ hiểu hơn, Kant so sánh hai cách tiến hành trên đây với trường hợp phát hiện của **Newton**: “Hệ thống [lý thuyết] về luật hấp dẫn của Newton phải được khẳng định đã” rồi mới bàn đến việc luật hấp dẫn ấy vận hành như thế nào ở khoảng cách rất xa. Vấn đề sau quả là rất khó, nhưng “khó không đồng nghĩa với khả nghi”. (sdd).

Kant tin rằng bằng phương pháp ấy mới có thể phát hiện được “điểm ngộ nhận của lý tính với chính bản thân nó” và mới đề ra được các biện pháp để “dẹp bỏ mọi lầm lạc”, tức là ngăn ngừa việc lý tính dùng những nguyên tắc chỉ có giá trị và hiệu lực trong phạm vi sử dụng thường nghiệm vào “những đối tượng [thuần lý] của lý tính”, tức những đối tượng-không-cảm tính.

- 1.3.3.1 Cũng chính “phương pháp nghiên cứu khách quan” “không thể nghi ngờ” ấy đã quyết định cả **“phương pháp trình bày”** của Kant trong sách này. Ta biết rằng khi Kant mới phát hiện được “chìa khóa bí mật” nói trên – mà nổi bật là ở những “nghịch lý” (Antinomien) của lý tính thuần túy, trong đó người ta sử dụng lý tính thuần túy để “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược” về đủ chuyện “trên trời” và ai cũng tỏ ra có lý cả –, Kant đã định bắt đầu quyển “Phê phán” với phần “Nghịch lý” hấp dẫn, lý thú này để dễ lôi cuốn độc giả. (Xem: X270, 247). Nhưng, cuối cùng, vì yêu cầu nội tại của tính khách quan và tính hệ thống, Kant đã chọn **phương cách trình bày** kiểu **“học thuật nghiêm ngặt” (schulgerecht)**, không tính tới việc quảng bá rộng rãi (AXV, XVI), đó là: rút ra (Ableitung: dẫn xuất, diễn dịch) mọi bộ phận của nhận thức từ những nguyên tắc (**“những nguồn suối”**), vạch rõ

điểm giới hạn từ đó lý tính bắt đầu bước chân vào làm lạc (**những “ranh giới”**) và phối kiểm một cách **đầy đủ** mọi bộ phận ấy (**“phạm vi”** hay **“quy mô”** của nhận thức).

1.3.3.2 Các trang từ AXIII đến AXX, Kant nói nhiều về yêu cầu **“đầy đủ”** của nội dung, **“sáng sủa”** của hình thức và đưa ra những lời hứa hẹn. Ta không nên hiểu giản dị như là những lời “rào đón” thông thường của một tác giả trước người đọc. Chúng có “lô-gíc” nội tại từ phương pháp nghiên cứu và trình bày trên đây.

- Thật vậy, yêu cầu **“đầy đủ”** của nội dung, tức sự **đầy đủ, không thiếu sót** của những **“yếu tố cơ bản”** của nhận thức cũng là một tiêu chuẩn về **“sự đúng đắn”** của công cuộc phê phán, vì “toà án” hay sự **“phê phán”** chỉ tập trung một việc là xem xét về lý tính, không viện dẫn bất kỳ yếu tố bên ngoài nào, nên phải trọn vẹn, hoàn tất, nếu không muốn “phiên toà” ấy lại phải **“tái thẩm”**. Ở một nơi khác, Kant nhấn mạnh: **“sự phê phán như thế sẽ không bao giờ đáng tin cậy nếu nó không hoàn chỉnh và hoàn tất** cho đến những yếu tố nhỏ nhất của lý tính thuần túy; và trong lĩnh vực quan năng này [lý tính], hoặc ta phải **làm tất cả hoặc không làm gì cả** trong việc xác định nó”. (IV 263, xem: B790). **“Tất cả” hoặc “không gì cả” (Alles oder Nichts)** là thách thức lớn đối với Kant và cũng là thách thức không nhỏ đối với độc giả!.

1.3.3.3 “Sự xác tín” và sự **“sáng sủa”** là **hình thức phải có của nội dung mang tính tất yếu** của mọi nhận thức tiên nghiệm. Nhận thức **“tiên nghiệm”** thì phải tất yếu, tất nhiên (apodiktisch), khác với nhận thức thường nghiệm là có thể thế này, có thể thế khác. Do đó, trong việc nghiên cứu này, không có chỗ cho **“giả thuyết”** và **“tư kiến”** (ý kiến riêng). Phán xét của **“toà án”** phải dứt khoát, **“tất cả hoặc không gì cả”** chứ không được mơ hồ, khả nghi. Cũng không thể trưng ra nhiều ví dụ hay minh họa cụ thể cho dễ hiểu, không chỉ vì lý do kỹ thuật: **“làm cho quyển sách dày cộm thêm”**, mà **chủ yếu và về nguyên tắc** là vì: nghiên cứu về những **điều kiện khả thể** của kinh nghiệm [những điều kiện làm cho kinh nghiệm có thể có được] thì không thể minh họa bằng những ví dụ **đến từ** kinh nghiệm!.

1.3.3.4 Sau cùng, tự hào về ý nghĩa lịch sử của công việc phê phán lý tính thuần túy của mình, Kant tin rằng có thể **“đẹp bỏ mọi sai lầm”** và khẳng định mạnh mẽ rằng: **“không một vấn đề siêu hình học riêng lẻ nào không được giải quyết rốt ráo, hoặc ít ra cung cấp được chìa khóa để giải quyết nó”**. Hơn thế, ông mở ra viễn tượng **“hoàn tất”** (Vollendung) Siêu hình học, và **“hoàn tất nó trong một thời gian ngắn”**. Về **“lô-gíc của sự việc”** thì đúng vậy: sau khi đã đạt được mục đích phê phán (xác định nguồn gốc, phạm vi, và ranh giới của việc sử dụng lý tính không-thường nghiệm), ta có thể bắt tay **“kiểm toán toàn bộ tài sản ta có từ lý tính thuần túy”**; số lượng này là có hạn, không thể thêm bớt, làm một lần cho xong để **“truyền lại cho hậu thế”**. Trong tinh thần đó, Kant hứa hẹn sẽ công bố **“Siêu hình học về tự nhiên”**. Nhưng, thật ra, lời hứa này không được Kant thực hiện trọn vẹn. Năm 1785, ông công bố **“Những cơ sở siêu hình học đầu tiên của khoa học tự nhiên” (Metaphysische**

Anfangsgründe der Naturwissenschaft) và **“Đặt nền tảng cho Siêu hình học về đức lý” (Grundlegung zur Metaphysik der Sitten)**. Nhưng, đến năm 1787, khi tái bản quyển Phê phán (xem: Lời tựa 2 cho ấn bản B tiếp sau đây), ông lại vẫn hứa sẽ cho ra một **“Siêu hình học về tự nhiên”** như trước. Vậy, so với toàn bộ đề án của ông (xem: trang B873), ta thấy Kant còn nhiều việc chưa làm xong. Bản thân việc không hoàn tất hết đề án của mình, và nhất là sự phát triển vô cùng phong phú, phức tạp của triết học **sau** Kant cho thấy sự việc không diễn tiến đơn giản như ông nghĩ rằng “người đời sau cũng sẽ không còn gì để bổ sung ngoài việc thuyết minh và truyền đạt lại” (AXX).

Tuy vậy, điều không thể phủ nhận là: chính luận điểm của ông cho rằng **nhiệm vụ của triết học là phá hủy mọi ảo tưởng, khắc phục sự huyền hoặc**, vì “thời đại chúng ta đích thực là thời đại của sự phê phán, buộc tất cả phải phục tùng tòa án của lý tính” (AXI, chú thích) cùng với đề án phê phán lý tính của ông với các đặc điểm cơ bản như: cuộc cách mạng Copernic về chủ thể siêu nghiệm; sự kết hợp giữa học thuyết về nhận thức và học thuyết về đối tượng; sự chứng minh các yếu tố tiên nghiệm trong nhận thức cũng như sự phân biệt giữa hiện tượng và vật-tự thân (như ta sẽ gặp trong Lời Tựa 2) đã cải biến sâu sắc nội dung của Siêu hình học vốn được xem là môn “Đệ nhất triết học”, qua đó làm thay đổi hẳn bộ mặt của triết học Tây phương, đồng thời khẳng định vững chắc vị trí và công lao lịch sử của Kant.

- 1.4 Trước khi đi vào Lời Tựa 2, ta có thể bổ sung vài nhận xét cho những ai quan tâm đến lịch sử triết học:
 - 1.4.1 Tùy theo cách nhìn, người ta có thể xem học thuyết của Kant như là một sự **“thỏa hiệp tối”** hoặc một sự **“dung hòa sáng suốt”** giữa thuyết duy lý và thuyết duy nghiệm, hay cụ thể hơn, giữa Siêu hình học cổ truyền và thuyết hoài nghi của Hume. Dù sao, học thuyết của Kant là một nỗ lực giải quyết những bế tắc về lý luận đặt ra trong một thời kỳ lịch sử nhất định bằng cách **thứ đặt vấn đề kiểu khác** để đi đến một tổng hợp không ít mới mẻ và sáng tạo. Cần xét sâu hơn về mặt ấy để thấy hết công lao lịch sử của Kant.
 - 1.4.2 Một nhận định quen thuộc nhấn mạnh công lao của Kant đã đánh đổ Siêu hình học cổ truyền ở cả ba trụ cột chính: Vũ trụ học thuần lý, Tâm lý học thuần lý và Thần học thuần lý (trong phần Biện chứng pháp siêu nghiệm). Ở đây, cần nhận rõ cả hai mặt: chống và xây của Kant.
 - 1.4.2.1 Kant không phải là người đầu tiên phê phán Siêu hình học. Trước ông đã có các nhà duy nghiệm Anh (Locke, Hume...). Thậm chí có thể nói lịch sử phê phán Siêu hình học cũng cổ xưa như chính Siêu hình học. Aristote đã không ngừng phê phán xu hướng siêu hình của Platon. Các nhà tư tưởng quan trọng của thời kỳ Platon mới sau công nguyên, các “giáo phụ” (Patristik) và suốt thời Trung cổ cũng không ai dám tự nhận là nhà Siêu hình học, vì thời ấy bàn về các vấn đề siêu nhiên còn bị xem là thiếu khiêm tốn và tò mò nguy hiểm! Chỉ cuối thời Trung cổ mới dần dần hình thành các chuyên đề Siêu hình học nhằm hệ thống hóa triết học Aristote theo kiểu

kinh viện, nhưng các tác giả đều thiếu óc sáng tạo và chưa bao giờ được xem là các tác giả kinh điển của triết học.

Khi René Descartes công bố “Các suy niệm về đệ nhất triết học” năm 1641, ông tìm cách tách rời khỏi các triết gia kinh viện đương thời và luôn tránh dùng tên gọi “Siêu hình học”⁽¹⁾. Các nhà “duy lý” sau ông cũng thế. Nội dung “Siêu hình học” thật sự của Spinoza lại núp dưới tên gọi bất ngờ là “Đạo đức học” (*Ethica*)⁽²⁾, trong khi Leibniz, tiền bối trực tiếp của Kant và người có đầu óc Siêu hình học nhất trước nay, cũng chưa bao giờ trình bày học thuyết của mình dưới tên gọi “Siêu hình học”. Thậm chí trong tác phẩm “Các nghiên cứu mới về giác tính con người” (viết năm 1703, công bố đi cáo năm 1765), Leibniz vẫn xem Siêu hình học là một “khoa học đang phải tìm kiếm”⁽³⁾ mượn cách nói của Aristote (“Siêu hình học” 996 b3, 32). Vậy chỉ còn trước mắt Kant hệ thống Siêu hình học “trường ốc” đã cần cỗi của Wolff và Baumgarten trộn lẫn kinh viện Aristote và thuyết duy lý của Leibniz. Nhưng trong bối cảnh “khai sáng” đương thời, hệ thống này cũng không còn uy tín và ảnh hưởng gì lớn. Do đó, ta nên lưu ý đến nhận xét của **Ferdinand Alquié**, một chuyên gia về Kant: “Ta cần dứt khoát từ bỏ ý tưởng cho rằng có một nền Siêu hình học phát triển rực rỡ trước thời Kant và bị thuyết phê phán của ông đánh đổ [...]. Kant không cần chống lại một nền Siêu hình học mà trong thế kỷ của ông không còn được ai tin nữa và ông đã phơi bày rõ thái độ thờ ơ, dửng dưng phổ biến thời bấy giờ. Đúng ra, ông đã giải thích sự thất bại của nó, tạo cho toàn bộ mục đích của Siêu hình học **các cơ sở mới** bắt nguồn từ việc nghiên cứu bản thân lý tính”⁽⁴⁾. Như thế, điều Kant thật sự quan tâm không phải là lao vào một cánh cửa đã mở. Điều khiến ông bất bình không phải là tình trạng bế tắc không thể cứu vãn của Siêu hình học mà là thái độ bàng quan trước tình trạng ấy. Ông chỉ ghi nhận tình trạng của Siêu hình học nhưng ông phản đối (theo nghĩa thông thường của từ “phê phán”) việc khinh thị các vấn đề Siêu hình học. Người ta có thể thờ ơ trước những cuộc tranh cãi tư biện vô vị (và ngày càng trở nên vô duyên) trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học tự nhiên, nhưng không được dửng dưng trước “các vấn đề thiết cốt của bản tính con người” (AX). Những vấn đề ấy tuy mỗi thời có thể đặt ra mỗi khác (thời của ông, đó là: Thượng đế có tồn tại không? Linh

(1) **J.L. Marion**: *Sur le prisme métaphysique de Descartes*, Paris 1986, tr. 34...

(2) Theo truyền thống duy lý, **Spinoza** gọi tác phẩm Siêu hình học của mình là “**Đạo đức học**” (*Ethica*) vì ông cho rằng **cái Thiện (das Gute)** không cần điều kiện nào khác ngoài nhận thức về **cái Chân (das Wahre)**.

(3) **G.W. Leibniz**, *Kleine Schriften zur Metaphysik*, Frankfurt/M, 1965, tr. 195: “Rõ ràng môn khoa học nền tảng mang tên Đệ Nhất triết học và được Aristote gọi là môn học được mong ước và đang phải tìm kiếm (zetoumene) thì đến nay vẫn trong tình trạng cần phải tìm kiếm”.

(4) **F. Alquié**: *La critique Kantienne de la métaphysique*, Paris 1968, tr. 7... (bản tiếng Đức của J. Grondin).

hồn có bất tử không? Tự do có ý nghĩa thế nào?) nhưng chỉ có Siêu hình học mới trả lời được. Một Siêu hình học như thế có thể có được không? Đó là câu hỏi then chốt xuyên suốt tác phẩm mà Kant đặt ra cho triết học, một nền triết học đã quên rằng các vấn đề cơ bản ấy không một khoa học thực nghiệm nào dù thành công đến mấy trong lãnh vực riêng lẻ của nó có thể giải đáp hoặc thay thế. Ta sẽ gặp lại vấn đề này một cách cụ thể hơn trong Lời Tựa 2 và Lời dẫn nhập.

- 1.4.2.2 Nói như trên hoàn toàn không có nghĩa xem nhẹ hoặc mâu thuẫn với nhận định rằng Kant đã tiến hành phê phán căn kẽ, có hệ thống và làm thay đổi sâu sắc Siêu hình học. Khi đặt câu hỏi về khả thể của Siêu hình học, Kant là người đầu tiên tổng kết các nỗ lực suy tư của những người đi trước dưới tên gọi chung là “Siêu hình học” như một mô hình, một kiểu mẫu (Paradigma) tư duy giáo điều. Trong viễn tượng lịch sử, Kant có được cái nhìn tổng quan về Siêu hình học như một toàn khối, cho phép người đi sau lý giải tư tưởng Tây phương như một tổng thể lịch sử chẳng hạn như Hegel xem đó là “lịch sử tự phát triển của Tinh thần” hay Heidegger xem đó là con đường lầm lạc của “nền Siêu hình học lãng quên Hữu thể” v.v.. Sau Kant, hiếm có nền triết học nào không lý giải truyền thống dưới tên gọi chung là “Siêu hình học” và tìm cách ly khai với nó. Chính dự báo của Kant về bất khả thể của Siêu hình học – với tư cách là môn học lý thuyết tư biện về cái “siêu vật lý” (hyperphysisch) vượt khỏi bản thân năng lực nhận thức – đã tác động lớn đến hậu thế.

Các triết gia sau Kant tuy ít nhiều tiếp tục tiếp thu các nội dung của Siêu hình học nhưng đều xem Siêu hình học là loại nhận thức mà triết học phải từ bỏ. Ngay các triết gia tự xem là người kế tục trực tiếp của Kant như **Fichte, Schelling, Hegel** cũng không dám sử dụng khái niệm Siêu hình học theo nghĩa tích cực dù các hệ thống duy tâm của họ cũng có tham vọng tuyệt đối không kém gì Siêu hình học cổ truyền cả! Sau sự “sụp đổ” của các hệ thống duy tâm bị xem là “Siêu hình học chính hiệu” này, phản ứng cực đoan của phái “Kant mới” vào nửa cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 kêu gọi “trở lại với Kant” nhưng lại thiếu chiều sâu và cảm hứng “siêu hình học” của chính Kant nên rơi vào chỗ giản lược, xem tương lai duy nhất của triết học là sự phản tư về khoa học, kéo dài ảnh hưởng trong “lý luận khoa học” (theory of science) đến ngày nay.

Từ đó, các trào lưu mới ra đời (nói riêng ở Tây Âu và khu vực Anh-Mỹ) đều hứa hẹn mang lại một cái gì khác với Siêu hình học. Phác thảo của **Dilthey** (1833-1911) về một sự “Phê phán lý tính lịch sử” muốn nối gót Kant nêu lên sự đối lập giữa khoa học và Siêu hình học, đặt cơ sở cho “phương pháp luận của các khoa học tinh thần” là nỗ lực cắt đứt với “Siêu hình học giáo điều” ⁽¹⁾. Khẩu hiệu “Hãy trở về với bản thân sự vật!” (“zu den Sachen selbst!”) của **E. Husserl** (1859-1938) chấp cánh cho phong trào Hiện tượng

⁽¹⁾ Xem: K. Lurwith: *Diltheys und Heideggers Stellung zur Metaphysik*, 1966, toàn tập Lurwith, tập 8, tr. 258-275.

học đầu thế kỷ 20 là sự phản đối tư duy siêu hình học bàn về các ý niệm và khái niệm thay vì về bản thân sự vật. Các triết gia như **Nietzsche** (1844-1900), **Heidegger** (1889-1976) – cùng các hậu duệ trong phái **Derrida** hiện nay – có sức thu hút vì hứa hẹn “vượt qua” Siêu hình học. Ở phía đối lập, triết học phân tích (ngôn ngữ) cũng như “trường phái Frankfurt” tuy rất khác nhau, vẫn thống nhất với nhau ở chỗ đều ghét bỏ tư biện siêu hình học. Theo họ, phải thay thế tư biện vu vơ bằng “Ngữ dụng học” (Sprachpragmatik) hoặc “lý luận phê phán xã hội”. Hậu duệ hiện nay của “trường phái Frankfurt” như **Jürgen Habermas** đề ra các phác thảo cho lối “tư duy hậu siêu hình học” (Nachmetaphysisches Denken); ý đồ và danh hiệu theo chiều hướng này còn có thể kể ra vô số.

Rõ ràng từ Kant và do Kant, Siêu hình học (**tư biện, thuần lý**)* trở thành “bất khả thi”. Mặt khác, tuy trái với ý định và mong muốn của Kant, sự phê phán của ông đã thực sự đẩy triết học Tây phương vào cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc, nhưng đồng thời cũng có sức gợi mở vô tận như vừa lược qua.

* **Tư biện (spekulativ):** thuật ngữ được sử dụng nhiều trong tác phẩm này. Với Kant, “tư biện” (lý tính tư biện, Siêu hình học tư biện...) hiểu theo nghĩa tiêu cực: sử dụng lý tính **lý thuyết** vượt ra khỏi ranh giới kinh nghiệm bằng các khái niệm suông. Trước Kant, **tư biện** (gốc Latinh: speculari: tìm tòi cái bí nhiệm) được hiểu theo nghĩa trung tính: là nhận thức lý thuyết, không theo đuổi các mục đích thực tiễn, kỹ thuật hay đạo đức (Aristote); rồi chỉ loại nhận thức về các nguyên nhân tối hậu, siêu nhiên như Thượng đế... không dựa vào kinh nghiệm (thời Trung cổ). Sau Kant, Hegel lại hiểu “tư biện” theo nghĩa tích cực, gọi là tư duy “tư biện-biện chứng”: Tư biện và kinh nghiệm không loại trừ nhau, trái lại, tư biện hơn kinh nghiệm ở chỗ nhìn ra sự thống nhất giữa các mặt đối lập, tức nhận thức bản thân thực tại trong sự thống nhất của khái niệm. Vì màu sắc “đuy tâm tuyệt đối” của triết học Hegel, từ “tư biện” (khác với từ “biện chứng”) bị mất dần uy tín và ngày nay chỉ được dùng theo nghĩa tiêu cực, gần với cách hiểu của Kant. (N.D).